

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 4
- CTCP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 50
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP được thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-BGTVT ngày 22/08/2007 của Bộ Giao thông vận tải, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4. Tổng công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900324850, lần đầu ngày 02/06/2014, thay đổi lần thứ 6 ngày 04/09/2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tầng 10-11, Tòa nhà ICON4, Số 243A đường Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Vinh	Chủ tịch	
Ông Trần Tuấn Lộc	Phó Chủ tịch	
Bà Trương Thị Tâm	Phó chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 03 năm 2015)
Ông Nguyễn Tuấn Huỳnh	Thành viên	
Ông Ngô Trọng Nghĩa	Thành viên	
Ông Hoàng Văn Đào	Thành viên	
Ông Nguyễn Vĩnh Lộc	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Huỳnh	Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Trọng Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Văn Đào	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Vĩnh Lộc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Chín	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đàm Xuân Toan	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 20 tháng 01 năm 2015)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lương Thị Thanh Bình	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Bình	Thành viên	
Bà Phạm Thị Quỳnh Hoa	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 17 tháng 11 năm 2015)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Huỳnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Số : 723/2016/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP được lập ngày 10 tháng 03 năm 2016, từ trang 06 đến trang 50, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ 02/06/2014 đến 31/12/2014 của Tổng Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K. Kiểm toán viên đưa ý kiến ngoại trừ về việc tại thời điểm phát hành báo cáo chưa nhận được các thông báo về phân chia lợi nhuận từ phía các công ty con, công ty liên doanh, liên kết hoạt động kinh doanh có lãi trong năm 2014.

Khi thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2015, Kiểm toán viên nhận thấy không có khoản lợi nhuận nào được chia từ Kết quả kinh doanh năm 2014 của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết thực hiện trong năm 2014 nên vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2016


Trần Thị Mai Hương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0593-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.742.650.662.756	3.093.737.897.826
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	553.949.326.784	543.848.033.448
111	1. Tiền		519.949.326.784	543.848.033.448
112	2. Các khoản tương đương tiền		34.000.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	5.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.412.028.352.934	1.915.040.573.667
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.228.669.556.282	860.327.350.721
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		400.112.106.290	510.070.800.439
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	395.415.506.916	361.367.753.163
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	387.831.183.446	183.442.883.228
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(168.213.884)
140	IV. Hàng tồn kho	9	690.222.044.624	564.978.455.518
141	1. Hàng tồn kho		690.222.044.624	564.978.455.518
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		81.450.938.414	69.870.835.193
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	11.572.317.576	2.224.159.375
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		69.627.163.216	67.465.002.845
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	251.457.622	181.672.973
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.257.868.436.837	2.731.871.080.809
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		79.638.995.472	1.587.256.257
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	79.638.995.472	1.587.256.257
220	II. Tài sản cố định		2.180.703.483.319	2.223.703.944.425
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.097.920.626.996	2.168.044.772.452
222	- Nguyên giá		2.564.630.518.760	2.557.639.438.779
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(466.709.891.764)	(389.594.666.327)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	77.124.919.048	21.720.688.293
225	- Nguyên giá		81.685.203.702	21.945.064.181
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.560.284.654)	(224.375.888)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	5.657.937.275	33.938.483.680
228	- Nguyên giá		6.168.582.128	34.411.566.128
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(510.644.853)	(473.082.448)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	10	390.935.075.329	80.079.197.881
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		390.935.075.329	80.079.197.881
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	296.989.520.000	268.487.695.690
251	1. Đầu tư vào công ty con		40.000.000.000	38.934.800.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		256.989.520.000	240.337.071.974
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	400.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(11.184.176.284)
260	V. Tài sản dài hạn khác		309.601.362.717	158.012.986.556
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	306.870.194.251	155.738.304.377
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	2.731.168.466	2.274.682.179
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>7.000.519.099.593</u>	<u>5.825.608.978.635</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.167.868.529.560	5.156.593.516.868
310	I. Nợ ngắn hạn		3.674.415.053.592	3.085.406.999.264
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	1.377.815.205.210	993.192.470.148
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		650.406.723.513	630.929.037.974
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	20.288.482.174	19.703.916.815
314	4. Phải trả người lao động		48.940.948.043	54.635.928.360
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	148.430.692.607	81.418.583.446
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	553.441.956	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	20.168.759.579	44.736.188.998
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.377.329.274.589	1.232.058.125.592
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	7.490.153.680	-
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		22.991.372.241	28.732.747.931
330	II. Nợ dài hạn		2.493.453.475.968	2.071.186.517.604
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn		470.000.000.000	254.591.855.838
336	4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	360.938.671	168.189.349
337	3. Phải trả dài hạn khác	19	-	16.000.000
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	2.018.732.956.584	1.789.344.136.270
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	21	4.359.580.713	27.066.336.147
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		832.650.570.033	669.015.461.767
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	832.650.570.033	669.015.461.767
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		720.000.000.000	600.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		720.000.000.000	600.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.845.180.995	17.845.180.995
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		2.551.903.309	-
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		92.253.485.729	51.170.280.772
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		2.198.782.978	637.541.982
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		90.054.702.751	50.532.738.790
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.000.519.099.593	5.825.608.978.635

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Văn Khánh

Nguyễn Vinh Lộc

Nguyễn Tuấn Huỳnh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	
			VND	Từ 02/06/2014 đến 31/12/2014 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	6.184.938.035.924	4.149.830.845.640
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.184.938.035.924	4.149.830.845.640
11	3. Giá vốn hàng bán	25	5.759.755.327.071	3.847.101.938.864
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		425.182.708.853	302.728.906.776
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	26	62.297.050.141	41.955.309.881
22	6. Chi phí tài chính	27	239.363.641.819	133.963.835.391
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		197.864.075.868	103.253.251.742
25	7. Chi phí bán hàng		2.758.852.881	-
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	185.468.619.601	154.545.971.378
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		59.888.644.693	56.174.409.888
31	10. Thu nhập khác	29	62.134.229.431	31.989.335.610
32	11. Chi phí khác	30	14.015.978.807	26.214.183.366
40	12. Lợi nhuận khác		48.118.250.624	5.775.152.244
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		108.006.895.317	61.949.562.132
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	18.408.678.853	13.691.505.521
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	(456.486.287)	(2.274.682.179)
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>90.054.702.751</u>	<u>50.532.738.790</u>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc

Trần Văn Khánh

Nguyễn Vĩnh Lộc

Nguyễn Tuấn Huỳnh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Từ 02/06/2014 đến
			VND	31/12/2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		108.006.895.317	61.949.562.132
	2. Điều chỉnh cho các khoản		215.947.828.958	150.030.441.593
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		94.850.407.951	41.869.607.897
03	- Các khoản dự phòng		(26.568.991.922)	26.382.079.528
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(45.563.384)	2.450.906.272
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(50.152.099.555)	(54.509.691.137)
06	- Chi phí lãi vay		197.864.075.868	133.837.539.033
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		323.954.724.275	211.980.003.725
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(526.425.339.633)	(173.554.697.817)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(125.243.589.106)	(45.045.428.216)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		647.969.054.655	18.559.996.056
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(159.919.129.817)	(8.964.843.464)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(184.010.508.188)	(133.837.539.033)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20.783.051.263)	(1.738.435.995)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.322.746.564	4.051.905.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.852.764.338)	(16.182.067.288)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(48.987.856.851)	(144.731.107.032)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(319.486.438.511)	(307.307.540.904)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		747.404.153	21.972.687.069
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		(34.047.753.753)	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(144.399.000.000)	(35.264.200.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		119.745.580.000	20.937.300.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		56.340.467.376	53.204.453.225
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(326.099.740.735)	(246.457.300.610)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Từ 02/06/2014 đến 31/12/2014
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		120.000.000.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		3.036.874.346.532	5.300.179.804.990
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(2.705.717.217.456)	(4.813.639.878.754)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(24.013.801.538)	-
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(42.000.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		385.143.327.538	486.539.926.236
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		10.055.729.952	95.351.518.594
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		543.848.033.448	448.496.514.854
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		45.563.384	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	553.949.326.784	543.848.033.448

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc

Trần Văn Khánh

Nguyễn Vĩnh Lộc

Nguyễn Tuấn Huỳnh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP được thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-BGTVT ngày 22/08/2007 của Bộ giao thông vận tải, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4. Tổng công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900324850, lần đầu ngày 02/06/2014, thay đổi lần thứ 06 ngày 04/09/2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tầng 10-11, Tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 720.000.000.000 VND (Bảy trăm hai mươi tỷ đồng chẵn).

Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm là:

- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư các công trình hạ tầng giao thông, nhà máy thủy điện loại nhỏ và kết cấu hạ tầng khác theo hình thức BOT, BT, BOO;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm.
- Hoạt động và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- Hoạt động kiến trúc: Thiết kế xây dựng công trình cầu đường; Thiết kế bản vẽ thi công công trình cầu, đường bộ; Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; Dịch vụ khảo sát và tư vấn các công trình xây dựng dân dụng, giao thông, thủy lợi (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Khảo sát trắc địa công trình; Tư vấn khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cầu, đường bộ;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động tư vấn quản lý;

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Công trình giao thông 499	62-68 đường số 50, khu phố 9, Phường Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh	Xây lắp.
Công ty Công trình giao thông 422	Số 29, đường Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Vinh, Nghệ An.	Xây lắp.
Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4-CTCP – Chi nhánh 412	Số 29, đường Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Vinh, Nghệ An.	Xây lắp.
Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4-CTCP – Chi nhánh Hà Nội	Tầng 14 – Tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	Xây lắp.
Chi nhánh Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4-CTCP – Ban Đầu tư Xây dựng	Tầng 12A – Tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	Xây lắp và Quản lý Dự án.
Chi nhánh Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4-CTCP – Trung tâm Dự án	Tầng 12A – Tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội.	Thí nghiệm xây lắp và quản lý chất lượng công trình.
Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh Thành phố Vinh	Số 2, đường Nguyễn Du, phường Bến Thủy, Thành phố Vinh, Nghệ An.	Quản lý và vận hành Tuyến tránh Thành phố Vinh, xây lắp công trình.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

TTT
CÔNG
CHÍNH
KẾ
KẾ
AA
TÂN KI

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Tổng Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 38.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tổng công ty.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Trong kỳ, khấu hao của Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh Thành phố Vinh khấu hao theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng năm thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn 10136 ngày 24/07/2015 của Bộ tài chính.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-07 năm
- Phương tiện vận tải	06-07 năm
- Thiết bị văn phòng	03-06 năm
- Các tài sản khác	03-05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.



2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Trong năm, Chi phí lãi vay phục vụ đầu tư Dự án BOT Tuyến tránh thành phố Vinh của Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh Thành phố Vinh phân bổ theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng năm thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn số 2631/BTC-CST ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: khối lượng công trình đã hoàn thành phải trả thầu phụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

VIỆN
CÔNG
TRƯỜNG
KIỂM
SAS
KIỂM

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khách hàng trả tiền trước vé năm 2016 của Chi nhánh BOT Tuyển tránh thành phố Vinh...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh Thành phố Vinh được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với thu nhập từ dự án B.O.T theo hướng dẫn tại nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, theo đó Tổng Công ty được miễn thuế 4 năm đầu từ năm 2006, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo tính từ năm 2010, áp dụng thuế suất 10% toàn thời gian dự án.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	5.919.144.424	8.060.596.261
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	513.848.921.957	535.690.897.562
Tiền đang chuyển	181.260.403	96.539.625
Các khoản tương đương tiền	34.000.000.000	-
	553.949.326.784	543.848.033.448

Tại ngày 31/12/2015, khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tuần có giá trị 34.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội với lãi suất 0,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-

Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 – CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	40.000.000.000	-	38.934.800.000	(3.512.100.000)
- Công ty Cổ phần 482	-	-	18.934.800.000	(3.512.100.000)
- Công ty TNHH MTV 414	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây dựng và Đầu tư 415	20.000.000.000	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh	256.989.520.000	-	132.590.520.000	(7.672.076.284)
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	60.869.000.000	-	23.870.000.000	(7.672.076.284)
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	161.120.520.000	-	108.120.520.000	-
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	35.000.000.000	-	600.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	-	-	107.746.551.974	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển và Xây dựng công trình 208	-	-	10.092.405.413	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Vật liệu xây dựng và Xây dựng công trình 405	-	-	1.386.937.466	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình giao thông 419	-	-	13.282.539.715	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng 465	-	-	5.874.664.644	-
- Công ty Cổ phần 471	-	-	16.390.940.418	-
- Công ty Cổ phần 473	-	-	9.781.586.687	-
- Công ty Cổ phần 474	-	-	4.653.000.000	-
- Công ty Cổ phần 479	-	-	22.017.246.916	-

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần 483	-	-	2.538.931.506	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng công trình 484	-	-	5.709.508.825	-
- Công ty Cổ phần xây dựng Công trình giao thông 492	-	-	3.413.501.000	-
- Công ty Cổ phần 495	-	-	6.389.526.684	-
- Công ty Cổ phần 496	-	-	6.215.762.700	-
Các khoản đầu tư khác	-	-	400.000.000	-
- Dự án đầu tư BOT cầu Cổ Chiên	-	-	400.000.000	-
	296.989.520.000	-	279.671.871.974	(11.184.176.284)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV 414	Tầng 12A, tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội.	100%	100%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Đầu tư 415	Số 37 Đào Duy Anh, Phường 9, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh.	100%	100%	Xây dựng công trình đường bộ.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con

+ Công ty cổ phần 482 Thực hiện thoái vốn theo Nghị quyết số 2211/QĐ-TCT ngày 26/01/2015 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP về việc Phê duyệt phương án thoái vốn tại Công ty cổ phần 482.

+ Công ty TNHH MTV Xây dựng & đầu tư 415 Thực hiện đầu tư theo Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐQT ngày 15/01/2015 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP về chủ trương thành lập Công ty TNHH MTV Xây dựng & Đầu tư 415.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Đường Chu Mạnh Trinh, Phường Lam Sơn, Thành phố Hưng yên, Hưng Yên	35,45%	50,00%	Thực hiện đầu tư theo hình thức BOT QL38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng.
Công ty TNHH 2 thành viên BOT Quốc Lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Trạm thu phí Hoàng Mai, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An.	51,00%	50,00%	Thực hiện đầu tư xây dựng theo hình thức BOT công trình mở rộng QL1A đoạn Km368+400 (Nghị Sơn) - Km402+330 (Cầu Giát).
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Km 76+100, Quốc Lộ 3, Xã Sơn Cẩm, Huyện Phú Lương, Thái Nguyên.	10,00%	33,34%	Thực hiện đầu tư theo hình thức BOT tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn) và nâng cấp, mở rộng QL3.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

- Năm 2015, Công ty thực hiện thoái toàn bộ vốn tại các Công ty liên kết theo Nghị quyết số 05/2015/NQ-HĐQT ngày 20/01/2015 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP.

- Theo Biên bản thỏa thuận ngày 25/06/2015 giữa Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP với Tổng công ty 319, các bên góp vốn liên doanh vào Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc Lộ 1A CIENCO4 – TCT319 theo hình thức đồng kiểm soát.
- Theo Biên bản thỏa thuận ngày 25/06/2015 giữa Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP với Tổng công ty Thăng Long - CTCP, các bên góp vốn liên doanh vào Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh theo hình thức đồng kiểm soát.
- Theo Biên bản thỏa thuận ngày 25/08/2015 giữa Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 – CTCP, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc và Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và thương mại Trường Lộc Việt Nam, các bên góp vốn liên danh vào Công ty TNHH BOT Thái Nguyên – Chợ Mới theo hình thức đồng kiểm soát. Tại thời điểm 31/12/2015, các thành viên tham gia liên danh đã góp đầy đủ vốn cam kết theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 ngày 23 tháng 03 năm 2015.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 37.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Ứng dụng Công nghệ mới (TECCO)	39.084.989.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Sumitomo Mitsui	105.205.524.532	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 246	38.768.980.397	2.944.074.944
- Công ty Cổ phần 475	59.815.014.925	9.517.774.237
- Các khoản phải thu khách hàng khác	985.795.047.428	847.865.501.540
	1.228.669.556.282	860.327.350.721
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	62.581.517.607	15.741.183.943

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 423	71.968.466.739	-	40.118.862.467	-
- Công ty cổ phần 475	25.027.188.846	-	43.518.906.019	-
- Công ty Cổ phần 482	61.727.477.390	-	34.986.665.600	-
- Công ty CP xây dựng công trình 484	30.551.264.910	-	29.457.143.881	-
- Các đối tượng khác	206.141.109.031	-	213.286.175.196	-
	395.415.506.916	-	361.367.753.163	-

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hóa	318.181.818	-	-	-
Phải thu người lao động	26.386.877.148	-	15.981.777.828	-
Ký cược, ký quỹ	1.044.260.000	-	7.000.000	-
Phải thu khác	360.081.864.480	-	167.454.105.400	-
- Ban điều hành gói 6 Tân Vũ Lạch Huyện	394.853	-	8.289.587.680	-
- Ban quản lý dự án giao thông số 1 Thanh Hóa	1.173.266.972	-	3.189.928.968	-
- Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc Tế Việt Nam	2.506.337.072	-	1.748.180.135	-
- Tổng công ty Xây dựng Thăng Long	565.074.221	-	2.128.780.286	-
- Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Tuấn Lộc	180.461.551.386	-	224.392.021	-
- Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Trường Lộc Việt Nam	137.600.000.000	-	-	-
- Kinh phí giải phóng mặt bằng chi cho các Huyện	31.192.585.905	-	147.656.064.200	-
- Các khoản phải thu khác	6.582.654.071	-	4.217.172.110	-
	387.831.183.446	-	183.442.883.228	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	2.403.803.707	-	1.587.256.257	-
Phải thu khác	77.235.191.765	-	-	-
- Hanshin Engineering & Construction Co.,LTD	77.235.191.765	-	-	-
	79.638.995.472	-	1.587.256.257	-
c) Phải thu khác các bên liên quan	4.586.085	-	2.267.685	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

8. NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Ban Quản lý dự án số 7	-	-	140.000.000	-
Ban điều hành dự án V2 - Công trình Trảng Bàng	-	-	26.661.330	-
Các khoản khác	-	-	1.552.554	-
	-	-	168.213.884	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	55.879.471.941	-	36.509.801.054	-
Công cụ, dụng cụ	157.033.782	-	1.564.571.666	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	602.503.396.584	-	526.904.082.798	-
Hàng hoá	31.682.142.317	-	-	-
	690.222.044.624	-	564.978.455.518	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Hạt quản lý Tuyến tránh Thành phố Vinh	15.950.889.741	13.474.683.832
- Trung tâm thương mại TCT - 215 Lê Lợi	-	46.158.514.277
- Dự án nâng cấp, mở rộng QL1A đoạn Nam cầu Bến Thủy	229.490.514.135	11.578.404.349
- Hạng mục sửa chữa cầu Bến Thủy 1	14.551.249.996	-
- Hạng mục nút giao QL1 và đoạn nối QL8B	69.956.010.186	-
- Cầu vượt đường sắt quốc lộ 46	24.078.738.335	2.467.473.552
- Sửa chữa tuyến tránh Vinh	26.370.866.930	2.197.764.328
- Công trình Trạm thu phí bến Thủy 2	909.810.189	2.081.735.939
- Công trình Trụ sở HQL	-	8.027.636
- Công trình khác	9.626.995.817	2.112.593.968
	390.935.075.329	80.079.197.881

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	2.150.795.507.766	290.634.298.508	95.279.892.818	3.707.054.241	17.222.685.446	2.557.639.438.779
- Mua trong năm	103.000.000	46.713.629.962	19.499.472.647	291.300.000	1.134.214.545	67.741.617.154
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.081.735.939	4.930.981.000	1.378.722.322	-	247.622.765	8.639.062.026
- Phân loại lại	-	22.400.001	1.462.857.331	153.000.000	1.133.397.672	2.771.655.004
- Nhận điều chuyển từ Công ty con	-	6.651.380.160	-	-	-	6.651.380.160
- Thanh lý, nhượng bán	-	(69.714.509.485)	(941.763.573)	-	(60.000.000)	(70.716.273.058)
- Góp vốn vào Công ty con bằng tài sản	-	(3.267.582.726)	(790.083.000)	-	-	(4.057.665.726)
- Giảm khác (*)	-	(2.596.535.749)	-	(1.099.017.330)	(343.142.500)	(4.038.695.579)
Số dư cuối năm	2.152.980.243.705	273.374.061.671	115.889.098.545	3.052.336.911	19.334.777.928	2.564.630.518.760
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	226.765.207.274	112.935.231.314	41.943.507.707	1.333.453.325	6.617.266.707	389.594.666.327
- Khấu hao trong năm	42.665.705.261	33.257.897.552	11.769.261.146	547.741.978	2.236.330.843	90.476.936.780
- Nhận điều chuyển từ Công ty con	-	1.231.757.675	-	-	-	1.231.757.675
- Tăng do phân loại lại	-	38.885.999	-	9.071.000	-	47.956.999
- Thanh lý, nhượng bán	-	(10.341.771.716)	(890.386.173)	-	(21.014.110)	(11.253.171.999)
- Góp vốn vào Công ty con bằng tài sản	-	(821.512.908)	(571.581.077)	-	-	(1.393.093.985)
- Giảm do phân loại lại	-	(312.862.460)	(38.885.999)	-	-	(351.748.459)
- Giảm khác (**)	(1.643.411.574)	-	-	-	-	(1.643.411.574)
Số dư cuối năm	267.787.500.961	135.987.625.456	52.211.915.604	1.890.266.303	8.832.583.440	466.709.891.764
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.924.030.300.492	177.699.067.194	53.336.385.111	2.373.600.916	10.605.418.739	2.168.044.772.452
Tại ngày cuối năm	1.885.192.742.744	137.386.436.215	63.677.182.941	1.162.070.608	10.502.194.488	2.097.920.626.996

(*) Giá trị giảm khác bao gồm giá trị giảm do phân loại lại giữa các loại tài sản: 2.771.655.004 VND và giảm do không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản: 1.267.040.575 VND

(**) Đây là khoản Chi nhánh BOT Tuyến tránh Thành phố Vinh điều chỉnh giảm phần khấu hao trích thừa của năm 2014 theo kết luận của Thanh tra Bộ Tài Chính.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 31.863.808.955 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.672.799.935 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	14.841.216.909	7.103.847.272	21.945.064.181
- Thuê tài chính trong năm	59.740.139.521	-	59.740.139.521
Số dư cuối năm	74.581.356.430	7.103.847.272	81.685.203.702
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	140.511.024	83.864.864	224.375.888
- Khấu hao trong năm	3.253.782.857	1.082.125.909	4.335.908.766
Số dư cuối năm	3.394.293.881	1.165.990.773	4.560.284.654
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	14.700.705.885	7.019.982.408	21.720.688.293
Tại ngày cuối năm	71.187.062.549	5.937.856.499	77.124.919.048

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	34.411.566.128	34.411.566.128
- Thanh lý, nhượng bán	(28.242.984.000)	(28.242.984.000)
Số dư cuối năm	6.168.582.128	6.168.582.128
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	473.082.448	473.082.448
- Khấu hao trong năm	37.562.405	37.562.405
Số dư cuối năm	510.644.853	510.644.853
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	33.938.483.680	33.938.483.680
Tại ngày cuối năm	5.657.937.275	5.657.937.275

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.845.086.241	1.713.468.921
- Chi phí sửa chữa	3.082.634.108	218.916.667
- Chi phí mua bảo hiểm	131.665.423	105.361.110
- Chi phí thuê nhà	97.500.000	84.700.000
- Các khoản khác	415.431.804	101.712.677
	<u>11.572.317.576</u>	<u>2.224.159.375</u>
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	119.303.641.549	66.323.725.592
- Chi phí lãi vay của Dự án BOT Tuyến tránh thành phố Vinh	74.771.614.148	-
- Chi phí sửa chữa	1.425.811.312	3.834.942.621
- Chi phí thuê văn phòng, trụ sở	43.880.848.115	45.706.479.614
- Lợi thế thương mại	9.557.484.724	15.636.087.618
- Chi phí mua bảo hiểm	3.245.249.482	237.119.757
- Chi phí phục vụ các đội thi công công trình	47.338.861.789	14.847.469.019
- Chi phí thuê đất	3.421.077.706	666.710.194
- Các khoản khác	3.925.605.426	8.485.769.962
	<u>306.870.194.251</u>	<u>155.738.304.377</u>

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 – CTCP
Địa chỉ: Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	3.910.587.660	3.910.587.660	13.503.261.624	3.910.587.660	13.503.261.624	13.503.261.624
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại thương Việt Nam	3.910.587.660	3.910.587.660	8.382.488.580	3.910.587.660	8.382.488.580	8.382.488.580
	-	-	5.120.773.044	-	5.120.773.044	5.120.773.044
	1.232.058.125.592	1.232.058.125.592	2.758.853.438.488	2.613.582.289.491	1.377.329.274.589	1.377.329.274.589
b) Vay và Nợ thuê tài chính dài hạn						
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh	1.774.027.667.930	1.774.027.667.930	293.407.918.499	96.054.035.356	1.971.381.551.073	1.971.381.551.073
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	1.054.270.000	1.054.270.000	-	1.054.270.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	1.763.898.342.881	1.763.898.342.881	271.090.252.118	87.902.653.681	1.947.085.941.318	1.947.085.941.318
- Vay đối tượng khác	9.075.055.049	9.075.055.049	22.317.666.381	7.097.111.675	24.295.609.755	24.295.609.755
Nợ thuê tài chính dài hạn						
- Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế	19.227.056.000	19.227.056.000	65.641.412.673	24.013.801.538	60.854.667.135	60.854.667.135
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại thương Việt Nam	19.227.056.000	19.227.056.000	30.436.098.000	13.558.889.908	36.104.264.092	36.104.264.092
	-	-	35.205.314.673	10.454.911.630	24.750.403.043	24.750.403.043
	1.793.254.723.930	1.793.254.723.930	359.049.331.172	120.067.836.894	2.032.236.218.208	2.032.236.218.208
	(3.910.587.660)	(3.910.587.660)	(13.503.261.624)	(3.910.587.660)	(13.503.261.624)	(13.503.261.624)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
	1.789.344.136.270	1.789.344.136.270			2.018.732.956.584	2.018.732.956.584

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Tổng Công ty như sau:

	Loại tiền		Hình thức đảm bảo	VND	
	Lãi suất năm	31/12/2015		01/01/2015	
Vay ngắn hạn				1.363.826.012.965	1.228.147.537.932
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	VND	Được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố, bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.	786.865.295.133	705.717.187.988
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Vinh	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	VND	Không có Tài sản đảm bảo	99.783.587.310	191.948.729.797
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	VND	Được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố, bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.	113.449.539.759	51.481.693.231
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	VND	Không có Tài sản đảm bảo	46.921.852.111	34.226.694.196
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - Chi nhánh Ba Đình	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	VND	Không có Tài sản đảm bảo	165.005.743.331	22.121.471.245
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội - Phòng giao dịch Bà Triệu	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	VND	Không có Tài sản đảm bảo	51.451.762.637	119.216.936.456
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	VND	Không có Tài sản đảm bảo	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Hà Nội	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	VND	Được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố, bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.	94.948.772.831	82.974.820.023
- Vay đối tượng khác	Theo từng thời kỳ	VND	Không có Tài sản đảm bảo	5.399.459.853	20.460.004.996
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả				13.503.261.624	3.910.587.660
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	Theo lãi suất từng hợp đồng cụ thể	VND		8.382.488.580	3.910.587.660
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại thương Việt Nam	8,5%/năm	VND		5.120.773.044	-
				1.377.329.274.589	1.232.058.125.592



Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 – CTCP
Địa chỉ: Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2015	01/01/2015
					VND	VND
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vinh	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Được quy định theo từng hợp đồng vay	Không có tài sản đảm bảo.	-	1.054.270.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển BIDV - CN Nghệ An	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Được quy định theo từng hợp đồng vay	Ngân hàng trực tiếp quản lý nguồn thu phí khai thác đường sau khi hoàn thành.	1.947.085.941.318	1.763.898.342.881
- Vay đối tượng khác	VND	Theo thông báo lãi từng thời kỳ của Tổng công ty	Được quy định theo từng hợp đồng vay	Không có tài sản đảm bảo.	24.295.609.755	9.075.055.049
					1.971.381.551.073	1.774.027.667.930

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2015	
				VND	VND
Nợ thuê tài chính dài hạn					
- Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo Hợp đồng	Được quy định theo từng hợp đồng vay	60.854.667.135	19.227.056.000
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo Hợp đồng	Được quy định theo từng hợp đồng vay	36.104.264.092	19.227.056.000
				24.750.403.043	-
				(13.503.261.624)	(3.910.587.660)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				47.351.405.511	15.316.468.340

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP xây dựng & đầu tư 419	107.697.716.514	107.697.716.514	59.826.261.933	59.826.261.933
- Công ty cổ phần 475	69.791.019.329	69.791.019.329	20.036.102.429	20.036.102.429
- Công ty Cổ phần 479	119.522.724.182	119.522.724.182	48.816.376.442	48.816.376.442
- Công ty CP Giải pháp công nghệ	82.164.227.566	82.164.227.566	19.438.170.511	19.438.170.511
- Phải trả cho các đối tượng khác	998.639.517.619	998.639.517.619	845.075.558.833	845.075.558.833
	1.377.815.205.210	1.377.815.205.210	993.192.470.148	993.192.470.148
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	19.497.571.072	19.497.571.072	173.232.169	173.232.169

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	36.449.362.261	24.471.023.681
- Chi phí bảo lãnh hợp đồng phải trả	9.303.406.887	12.075.344.419
- Chi phí phải trả thầu phụ do khối lượng đã hoàn thành	102.331.868.966	41.845.093.839
- Chi phí phải trả khác	346.054.493	3.027.121.507
	148.430.692.607	81.418.583.446

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	8.263.131.902	92.345.792.766	89.076.746.449	-	11.532.178.219
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	708.218.436	708.218.436	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.375.347.490	18.408.678.853	20.783.051.263	-	8.000.975.080
Thuế thu nhập cá nhân	181.672.973	1.065.437.423	6.610.835.849	6.871.982.887	-	622.617.412
Thuế tài nguyên	-	-	1.049.793.000	1.049.793.000	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.420.491.284	1.671.948.906	251.457.622	-
Các loại thuế khác	-	-	616.149.362	616.149.362	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	387.285.078	254.573.615	-	132.711.463
	181.672.973	19.703.916.815	121.547.244.628	121.032.463.918	251.457.622	20.288.482.174

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	607.969.315	294.589.543
Bảo hiểm xã hội	424.515.020	314.881.951
Bảo hiểm y tế	57.812.566	-
Bảo hiểm thất nghiệp	29.233.210	-
Phải trả về cổ phần hóa	2.571.776.894	11.426.823.621
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.281.400.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.196.052.574	32.699.893.883
- Phải trả thuế TNCN thu thừa của người lao động	-	825.512.576
- Trả hộ tiền đền bù tổn thất công trình	1.844.964.484	3.253.221.003
- Các quỹ ủng hộ	6.020.075.323	11.212.892.101
- Tổng công ty Xây dựng Thăng Long	1.841.868.584	-
- Phải trả về vốn thực hiện công trình	-	662.431.345
- Phải trả tạm ứng cho CBCNV	905.369.219	11.319.937.550
- Phải trả, phải nộp khác	4.583.774.964	5.425.899.308
	20.168.759.579	44.736.188.998
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	16.000.000
	-	16.000.000

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu bán vé năm của Chi nhánh BOT	415.300.636	-
- Doanh thu từ bán lại Tài sản thuê tài chính	138.141.320	-
	553.441.956	-
b) Dài hạn		
- Doanh thu từ bán lại Tài sản thuê tài chính	360.938.671	168.189.349
	360.938.671	168.189.349

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	7.490.153.680	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	7.490.153.680	-
	7.490.153.680	-
b) Dài hạn	4.359.580.713	27.066.336.147
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	4.359.580.713	27.066.336.147
	4.359.580.713	27.066.336.147

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	600.000.000.000	17.845.180.995	-	-	-	637.541.982	618.482.722.977	50.532.738.790	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	50.532.738.790	50.532.738.790	-	
Số dư cuối năm trước	600.000.000.000	17.845.180.995	-	-	-	51.170.280.772	669.015.461.767	-	
Tăng vốn trong năm	120.000.000.000	-	-	-	-	-	120.000.000.000	-	
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	90.054.702.751	90.054.702.751	-	
Chi trả cổ tức năm 2014	-	-	-	-	-	(42.000.000.000)	(42.000.000.000)	-	
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	2.551.903.309	(2.551.903.309)	-	-	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.980.835.481)	(5.980.835.481)	-	
Điều chỉnh theo Biên bản của Thanh tra Bộ Tài chính	-	-	-	-	-	1.561.240.996	1.561.240.996	-	
Số dư cuối năm nay	720.000.000.000	17.845.180.995	-	-	2.551.903.309	92.253.485.729	832.650.570.033	-	

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 06/2015/NQ-HĐQT ngày 29/03/2015, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		50.532.738.790
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	12%	5.980.835.481
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	5%	2.551.903.309
Chi trả cổ tức	83%	42.000.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015 VND	Tỷ lệ %	01/01/2015 VND	Tỷ lệ %
- Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	240.000.000.000	33,33%	309.000.000.000	51,50%
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	0,00%	60.000.000.000	10,00%
- VIETNAM ENTERPRISES LIMITED	25.920.000.000	3,60%	43.200.000.000	7,20%
- Ông Nguyễn Văn Tuấn	104.400.000.000	14,50%	-	0,00%
- Bà Trương Thị Tâm	95.868.700.000	13,32%	-	0,00%
- Các cổ đông khác	253.811.300.000	35,25%	187.800.000.000	31,30%
Cộng	720.000.000.000	100%	600.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	31/12/2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	720.000.000.000	600.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	600.000.000.000	600.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	120.000.000.000	-
- Vốn góp cuối năm	720.000.000.000	600.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	42.000.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	42.000.000.000	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	72.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	72.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	72.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	72.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	72.000.000	60.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/cổ phần



e) Các quỹ của Tổng Công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.551.903.309	-
	2.551.903.309	-

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
USD	496,41	520,02
JPY	5.548.481,00	5.354.602,42
EUR	2.154,78	2.165,70

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Từ 02/06/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	5.145.834.449.113	3.321.891.314.460
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	54.917.534.000	-
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	984.186.052.811	827.939.531.180
	6.184.938.035.924	4.149.830.845.640
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>	439.987.514.312	2.143.814.187

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Từ 02/06/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	4.905.049.663.474	3.057.786.439.422
Giá vốn của hoạt động chuyển nhượng bất động sản	74.401.498.277	-
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ khác	780.304.165.320	789.315.499.442
	5.759.755.327.071	3.847.101.938.864

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Từ 02/06/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tiết kiệm	2.201.223.821	6.792.790.912
Tiền bảo lãnh, lãi cho vay	54.139.243.555	33.744.597.601
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư	5.911.019.381	1.404.050.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	45.563.384	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	13.871.368
	62.297.050.141	41.955.309.881

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Từ 02/06/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	197.864.075.868	103.253.251.742
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	12.846.791.355	200.431.805
Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng, phí khác	39.158.642.272	22.152.301.570
Lỗ chênh lệch tỷ giá	484.671.927	2.390.714.996
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	(11.184.176.284)	5.967.135.278
Chi phí tài chính khác	193.636.681	-
	239.363.641.819	133.963.835.391

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Từ 02/06/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.265.916.425	14.315.225.078
Chi phí nhân công	63.728.496.561	46.116.898.577
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	13.829.973.627	10.253.993.114
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.792.286.602	3.587.737.853
Thuế, phí và lệ phí	5.433.050.966	4.672.067.795
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(168.213.884)	7.839.799.259
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.478.979.101	10.627.653.253
Chi phí khác bằng tiền	68.108.130.203	57.132.596.449
	185.468.619.601	154.545.971.378

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Từ 02/06/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	747.404.153	22.583.033.562
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng	40.273.668.831	-
Thu từ thanh lý vật tư	-	960.856.592
Tiền phạt thu được	4.454.776.695	1.346.705.915
Thu từ cho thuê tài sản	4.512.553.102	-
Phí dịch vụ môi trường Rừng năm 2011, 2012 tại nhà máy Thủy Điện Đa Khai (Lâm Đồng)	1.531.783.666	-
Thu từ thực hiện hợp đồng thí nghiệm của Trung tâm khoa học công nghệ	1.046.318.205	-
Các khoản khác	9.567.724.779	7.098.739.541
	<u>62.134.229.431</u>	<u>31.989.335.610</u>

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Từ 02/06/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	22.367.716.269
Thanh lý vật tư	37.950.000	-
Chi phí cho thuê tài sản	3.069.065.830	-
Lãi chậm nộp BHXH	29.530.371	95.967.930
Các khoản bị phạt	144.169.282	107.888.821
Các khoản khác	10.735.263.324	3.642.610.346
	<u>14.015.978.807</u>	<u>26.214.183.366</u>

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Từ 02/06/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	108.006.895.317	61.949.562.132
Lãi chưa thực hiện xác định thuế TNDN hoãn lại	2.074.937.662	10.339.464.450
Các khoản điều chỉnh tăng	2.065.598.917	728.217.218
- Chi phí khấu hao xe vượt 1,6 tỷ	38.875.000	-
- Lương HĐQT không trực tiếp điều hành	230.000.000	-
- Các khoản tiền phạt	226.896.890	728.217.218
- Chi phí không có hoá đơn, chứng từ theo chế độ quy định	1.569.827.027	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(45.563.384)	-
- Lãi từ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại văn phòng	(45.563.384)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	112.101.868.512	73.017.243.800
- Thu nhập từ Dự án BOT Tuyến tránh thành phố Vinh được ưu đãi thuế (Thuế suất 5%)	36.786.660.117	13.954.635.967
- Thu nhập không được ưu đãi thuế (Thuế suất 22%)	75.315.208.395	59.062.607.833
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.408.678.853	13.691.505.521
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	10.375.347.490	(3.092.600.278)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(20.783.051.263)	(223.557.753)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	8.000.975.080	10.375.347.490

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	22%	25%
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.731.168.466	2.274.682.179
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.731.168.466	2.274.682.179

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2015	Từ 02/06/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Chi phí Thuế TNDN hoãn lại liên quan đến hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.274.682.179	-
Chi phí Thuế TNDN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2.731.168.466)	(2.274.682.179)
	(456.486.287)	(2.274.682.179)

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 02/06/2014 đến	
	Năm 2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.832.754.443.864	1.299.233.293.436
Chi phí nhân công	338.500.989.628	219.785.227.105
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	93.579.664.808	48.372.076.831
Chi phí khấu hao tài sản cố định	94.850.407.951	41.869.607.897
Thuế, phí và lệ phí	3.397.619.684	3.608.332.603
Chi phí dự phòng	-	7.671.585.375
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.318.899.083.715	2.160.193.069.048
Chi phí khác bằng tiền	153.372.431.207	141.968.060.355
	5.835.354.640.857	3.922.701.252.650

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản trương đương tiền	553.949.326.784	-	543.848.033.448	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.696.139.735.200	-	1.045.357.490.206	(168.213.884)
Các khoản cho vay	400.415.506.916	-	361.367.753.163	-
Đầu tư dài hạn	-	-	400.000.000	-
	2.650.504.568.900	-	1.950.973.276.817	(168.213.884)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	3.396.062.231.173	3.021.402.261.862
Phải trả người bán, phải trả khác	1.397.983.964.789	1.037.944.659.146
Chi phí phải trả	148.430.692.607	81.418.583.446
	4.942.476.888.569	4.140.765.504.454

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	553.949.326.784	-	-	553.949.326.784
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.616.500.739.728	79.638.995.472	-	1.696.139.735.200
Các khoản cho vay	400.415.506.916	-	-	400.415.506.916
Cộng	2.570.865.573.428	79.638.995.472	-	2.650.504.568.900
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	543.848.033.448	-	-	543.848.033.448
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.043.602.020.065	1.587.256.257	-	1.045.189.276.322
Các khoản cho vay	361.367.753.163	-	-	361.367.753.163
Đầu tư dài hạn	-	-	400.000.000	400.000.000
Cộng	1.948.817.806.676	1.587.256.257	400.000.000	1.950.805.062.933

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	1.377.329.274.589	2.018.732.956.584	-	3.396.062.231.173
Phải trả người bán, phải trả khác	1.397.983.964.789	-	-	1.397.983.964.789
Chi phí phải trả	148.430.692.607	-	-	148.430.692.607
	2.923.743.931.985	2.018.732.956.584	-	4.942.476.888.569
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	1.232.058.125.592	1.789.344.136.270	-	3.021.402.261.862
Phải trả người bán, phải trả khác	1.037.928.659.146	16.000.000	-	1.037.944.659.146
Chi phí phải trả	81.418.583.446	-	-	81.418.583.446
	2.351.405.368.184	1.789.360.136.270	-	4.140.765.504.454

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo công văn số 2631/BTC-CST ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Bộ Tài Chính, Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 – CTCP được phân bổ chi phí lãi vay phát sinh từ các khoản vay đầu tư các công trình dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng hình thành từ Dự án BOT có sử dụng nguồn thu phí trạm Bến Thủy để hoàn vốn theo tỷ lệ doanh thu thực tế phát sinh trên Tổng doanh thu dự kiến theo Phương án tài chính, thời điểm bắt đầu áp dụng từ năm 2015.

36. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây dựng	Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	5.200.751.983.113	984.186.052.811	6.184.938.035.924
Giá vốn	4.979.451.161.751	780.304.165.320	5.759.755.327.071
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	221.300.821.362	203.881.887.491	425.182.708.853
Tổng chi phí mua tài sản cố định	268.647.756.697	50.838.681.814	319.486.438.511
Tài sản bộ phận	5.615.608.358.534	1.062.693.134.082	6.678.301.492.616
Tổng tài sản	5.884.256.115.231	1.113.531.815.896	6.997.787.931.127
Nợ phải trả của các bộ phận	5.175.969.178.148	979.496.175.063	6.155.465.353.211
Nợ phải trả không phân bổ	11.849.734.393	553.441.956	12.403.176.349
Tổng nợ phải trả	5.187.818.912.541	980.049.617.019	6.167.868.529.560

Theo khu vực địa lý

	Miền Bắc	Miền Trung và Miền Nam	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	3.694.449.487.724	2.490.488.548.200	6.184.938.035.924
Giá vốn	3.513.835.216.423	2.245.920.110.649	5.759.755.327.071
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	180.614.271.301	244.568.437.551	425.182.708.853
Tài sản bộ phận	3.989.150.317.264	2.689.151.175.352	6.678.301.492.616
Tổng chi phí mua tài sản cố định	190.838.857.598	128.647.580.913	319.486.438.511

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015	Từ 02/06/2014 đến 31/12/2014
		VND	VND
Góp vốn vào Công ty		91.399.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty con	20.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV 414	Công ty con	-	20.000.000.000
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	34.400.000.000	-
Công ty TNHH BOT cầu Yên lệnh	Công ty liên doanh	36.999.000.000	-
Doanh thu bán hàng		439.987.514.312	2.143.814.187
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty con	35.684.816.801	-
Công ty TNHH MTV 414	Công ty con	39.580.938.843	2.143.814.187
Công ty TNHH 2 TV BOT QL1A CIENCO4-319	Công ty liên doanh	125.600.770.910	-
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	222.356.135.691	-
Công ty TNHH BOT cầu Yên lệnh	Công ty liên doanh	16.764.852.067	-
Khối lượng xây lắp hoàn thành nhận từ các bên liên quan		192.070.641.548	7.302.938.335
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty con	36.686.768.821	-
Công ty TNHH MTV 414	Công ty con	155.383.872.727	7.302.938.335
Lãi vay phải thu trong năm		6.442.289.997	
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty con	507.100.969	-
Công ty TNHH MTV 414	Công ty con	2.525.628.718	-
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	2.037.785.095	-
Công ty TNHH BOT cầu Yên lệnh	Công ty liên doanh	1.371.775.215	-
Cho vay vốn lưu động		173.007.000.000	
Công ty TNHH 1TV XD & đầu tư 415	Công ty con	57.907.000.000	-
Công ty TNHH 1TV 414	Công ty con	115.100.000.000	-
Thu từ bán tài sản		492.620.872	
Công ty TNHH 1TV XD & đầu tư 415	Công ty con	492.620.872	-
Phí bảo lãnh phải thu		811.354.511	8.019.333
Công ty TNHH 1TV XD & đầu tư 415	Công ty con	156.275.612	-
Công ty TNHH 1TV 414	Công ty con	195.912.245	8.019.333
Công ty TNHH 2 TV BOT QL1A CIENCO4-319	Công ty liên doanh	459.166.654	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		62.581.517.607	15.741.183.943
Công ty TNHH MTV XD & đầu tư 415	Công ty con	7.521.542.243	-
Công ty TNHH MTV 414	Công ty con	28.868.159.338	2.358.195.606
Công ty TNHH 2 TV BOT QL1A CIENCO4-319	Công ty liên doanh	26.191.816.026	13.382.988.337
Cho vay ngắn hạn		70.976.352.301	42.944.824.995
Công ty TNHH MTV XD & đầu tư 415	Công ty con	1.541.159.646	-
Công ty TNHH MTV 414	Công ty con	5.907.645.159	20.811.707.427
Công ty TNHH BOT cầu Yên lệnh	Công ty liên doanh	4.410.006.517	22.133.117.568
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	59.117.540.979	-
Phải thu ngắn hạn khác		4.586.085	2.267.685
Công ty TNHH 2 TV BOT QL1A CIENCO4-319	Công ty liên doanh	4.586.085	2.267.685
Người mua trả tiền trước		666.467.129.534	173.232.169
Công ty TNHH MTV XD & đầu tư 415	Công ty con	2.493.250.081	-
Công ty TNHH MTV 414	Công ty con	17.004.320.991	173.232.169
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	620.857.863.375	-
Công ty TNHH BOT cầu Yên lệnh	Công ty liên doanh	26.111.695.087	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn		19.497.571.072	173.232.169
Công ty TNHH MTV XD & đầu tư 415	Công ty con	2.493.250.081	-
Công ty TNHH MTV 414	Công ty con	17.004.320.991	173.232.169

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015	31/12/2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	8.416.776.159	8.991.634.854

Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 – CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - TDK kiểm toán. Năm tài chính 2014 (bắt đầu từ ngày 02/06/2014 và kết thúc ngày 31/12/2014) là năm đầu tiên Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 – CTCP hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Báo cáo năm nay và với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**Số liệu phân loại lại và điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC**

Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
135	Các khoản phải thu khác	527.829.256.445	135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	361.367.753.163	361.367.753.163
158	Tài sản ngắn hạn khác	16.981.379.946	136	Phải thu ngắn hạn khác	183.442.883.228	(344.386.373.217)
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(168.213.884)	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(16.981.379.946)
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	181.672.973	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(168.213.884)	-
218	Phải thu dài hạn khác	-	153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	181.672.973	-
268	Tài sản dài hạn khác	1.587.256.257	216	Phải thu dài hạn khác	1.587.256.257	1.587.256.257
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	80.079.197.881	268	Tài sản dài hạn khác	-	(1.587.256.257)
258	Đầu tư dài hạn khác	400.000.000	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	80.079.197.881	80.079.197.881
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(11.184.176.284)	253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	400.000.000	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	1.228.147.537.932	254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(11.184.176.284)	-
334	Vay và nợ dài hạn	1.793.254.723.930	320	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	1.232.058.125.592	3.910.587.660
312	Phải trả người bán	993.192.470.148	338	Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	1.789.344.136.270	(3.910.587.660)
313	Người mua trả tiền trước	630.929.037.974	311	Phải trả người bán ngắn hạn	993.192.470.148	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19.703.916.815	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	630.929.037.974	-
315	Phải trả người lao động	54.635.928.360	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19.703.916.815	-
316	Chi phí phải trả	81.418.583.446	314	Phải trả người lao động	54.635.928.360	-
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	28.732.747.931	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	81.418.583.446	-
331	Phải trả dài hạn người bán	254.591.855.838	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	28.732.747.931	-
333	Phải trả dài hạn khác	16.000.000	331	Phải trả người bán dài hạn	-	(254.591.855.838)
337	Dự phòng phải trả dài hạn	27.066.336.147	332	Người mua trả tiền trước dài hạn	254.591.855.838	254.591.855.838
338	Doanh thu chưa thực hiện	168.189.349	337	Phải trả dài hạn khác	16.000.000	-
			342	Dự phòng phải trả dài hạn	27.066.336.147	-
			336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	168.189.349	-

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu phân loại lại và điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC		Chênh lệch
Mã số	Tên khoản mục	Mã số	Tên khoản mục	
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	Vốn góp của chủ sở hữu	-
		411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	-
			Số trước điều chỉnh	600.000.000.000
			Số sau điều chỉnh	600.000.000.000
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-
		421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	-
				51.170.280.772
		421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	-
				637.541.982
				50.532.738.790

Người lập biểu



Trần Văn Khánh

Kế toán trưởng



Nguyễn Vĩnh Lộc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2016
 Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Huỳnh

